

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/6/2014  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 3
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	4
<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27
<i>Phụ lục số 01: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>	28

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ - BXD ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 5 ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: xây lắp và thương mại tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17 đường Lý Thái Tổ - Phường Suối Hoa - TP Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 70.150.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 7.015.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	3.577.650	35.776.500.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	3.437.350	34.373.500.000	49 %
	<b>7.015.000</b>	<b>70.150.000.000</b>	<b>100, %</b>

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

#### **Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Bùi Quang Vinh	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Ngô Quốc Thịnh	Phó Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Hà Văn Mỹ	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Quế	Thành viên hội đồng quản trị

#### **Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Ngô Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thế Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quế	Kế toán trưởng

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Ông Ngô Anh Đức	Trưởng ban	
Ông Vũ Công Nam	Thành viên	
Ông Đỗ Hà Tá	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/4/2014
Ông Nguyễn Anh Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/4/2014

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT – BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

*Bắc Ninh, ngày 27 tháng 7 năm 2014*

**TM Ban giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

**NGÔ QUỐC THỊNH**

Số: ...../BCKT/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014*  
*của Công ty Cổ phần Lilama 69-1*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Lilama 69-1**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 được lập ngày 25/7/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng thủ tục phân tích những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 tại ngày 30/6/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

---

**TÔNG THỊ BÍCH LAN**  
**Phó Giám đốc**  
*Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1*  
Thay mặt và đại diện cho

---

**NGUYỄN TRUNG KIÊN**  
**Kiểm toán viên**  
*Giấy CNĐKHNKT số 2349-2014-126-1*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ**  
**THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>497.762.667.417</b>	<b>481.045.622.109</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>12.414.801.509</b>	<b>41.487.162.774</b>
1. Tiền	111		12.414.801.509	41.487.162.774
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>284.308.162.163</b>	<b>236.184.136.120</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		282.756.752.647	233.712.010.568
2. Trả trước cho người bán	132		7.622.654.898	7.132.697.420
3. Các khoản phải thu khác	138	V.02	1.667.129.444	2.774.931.100
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.738.374.826)	(7.435.502.968)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>195.092.561.429</b>	<b>198.349.872.536</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	195.092.561.429	198.349.872.536
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.947.142.316</b>	<b>5.024.450.679</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	118.010.173	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	5.829.132.143	5.024.450.679
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>125.768.156.179</b>	<b>139.869.925.126</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>86.795.514.933</b>	<b>92.765.492.930</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	65.252.292.240	69.047.997.305
- Nguyên giá	222		144.507.440.883	143.412.283.292
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(79.255.148.643)	(74.364.285.987)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	21.543.222.693	23.717.495.625
- Nguyên giá	225		29.561.718.045	29.561.718.045
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(8.018.495.352)	(5.844.222.420)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.08	<b>19.700.000.000</b>	<b>21.506.116.350</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.700.000.000	11.700.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		8.300.000.000	10.300.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(300.000.000)	(493.883.650)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.272.641.246</b>	<b>25.598.315.846</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	17.869.508.366	24.195.182.966
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	1.403.132.880	1.403.132.880
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>623.530.823.596</b>	<b>620.915.547.235</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>498.493.998.191</b>	<b>496.775.540.272</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>482.751.889.754</b>	<b>480.641.436.895</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	382.872.747.382	342.587.041.402
2. Phải trả người bán	312		32.839.012.067	58.551.074.427
3. Người mua trả tiền trước	313		1.565.793.820	18.343.674.865
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	16.012.373.609	19.473.790.890
5. Phải trả công nhân viên	315		32.652.356.598	34.695.913.682
6. Chi phí phải trả	316		530.922.410	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	13.761.420.143	6.093.868.001
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.517.263.725	896.073.628
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.742.108.437</b>	<b>16.134.103.377</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	1.400.000.000	1.400.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	14.244.066.257	14.614.066.257
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.16	98.042.180	120.037.120
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>125.036.825.405</b>	<b>124.140.006.963</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>125.036.825.405</b>	<b>124.140.006.963</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.150.000.000	70.150.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.925.000.000	14.925.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26.313.220.768	20.806.886.152
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.159.754.271	3.159.754.271
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.020.821.827	1.332.530.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.468.028.539	13.765.836.540
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>623.530.823.596</b>	<b>620.915.547.235</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			2.068,52	152.992,22
- JPY			22.279.700,00	16.291.033,00
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 7 năm 2014

**Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****NGÔ THỊ LƯƠNG****NGUYỄN THỊ QUẾ****NGÔ QUỐC THỊNH**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	432.052.572.413	272.332.335.556
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	432.052.572.413	272.332.335.556
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	390.544.646.811	234.347.477.816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.507.925.602	37.984.857.740
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	393.025.153	503.129.747
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	17.373.954.199	15.555.181.131
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.933.489.224	14.772.346.090
8. Chi phí bán hàng	24		314.330.000	353.634.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.428.411.347	13.641.456.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.784.255.209	8.937.715.900
11. Thu nhập khác	31	VI.23	447.976.704	5.334.081.573
12. Chi phí khác	32	VI.24	375.785.068	5.163.624.543
13. Lợi nhuận khác	40		72.191.636	170.457.030
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.856.446.845	9.108.172.930
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	2.388.418.306	2.283.554.790
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.468.028.539	6.824.618.140
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.207	973

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGÔ THỊ LƯƠNG

NGUYỄN THỊ QUẾ

NGÔ QUỐC THỊNH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Theo phương pháp trực tiếp**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**

Đơn vị tính: đồng

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</b>	<b>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	404.925.275.454	304.803.886.379
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(288.593.769.459)	(239.929.349.362)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(137.244.372.084)	(93.187.307.576)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.402.566.814)	(14.772.346.090)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.650.855.063)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.094.568.586	1.879.476.517
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.160.835.121)	(29.059.745.230)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(70.032.554.501)</b>	<b>(71.265.385.362)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.095.157.591)	(10.214.318.935)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.906.048	229.270.391
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>973.748.457</b>	<b>(9.985.048.544)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	373.887.344.366	273.511.979.657
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(330.313.987.863)	(199.741.854.754)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.657.650.523)	(5.652.346.202)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>39.915.705.980</b>	<b>68.117.778.701</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(29.143.100.064)</b>	<b>(13.132.655.205)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>41.487.162.774</b>	<b>24.504.551.389</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	70.738.799	(68.425)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>12.414.801.509</b>	<b>11.371.827.759</b>

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGÔ THỊ LƯƠNG

NGUYỄN THỊ QUẾ

NGÔ QUỐC THỊNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ - BXD ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 5 ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 17 Đường Lý Thái Tổ - Phường Suối Hoa- TP Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa, đường dây và trạm biến áp đến 500KV...) và các công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Sửa chữa các thiết bị điện.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
- Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất).
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn đấu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; Thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; Thiết kế tổng mặt bằng...).
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn, thí nghiệm; hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế...)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động các cơ sở thể thao (Sân tennis).
- Các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”.
- Có thời hạn thu hồi dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm giữa niên độ và cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

- Chi phí thương hiệu LILAMA
- Lợi thế kinh doanh

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ; Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận quyền cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

### **11. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp tới việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

### **12. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	30/6/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	236.725.213	150.923.369
Tiền gửi ngân hàng	12.178.076.296	41.336.239.405
<b>Cộng</b>	<b>12.414.801.509</b>	<b>41.487.162.774</b>
<b>2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	30/6/2014	01/01/2014
Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính	1.127.488.739	1.441.764.973
Phải thu từ dự án tòa nhà Trung Tâm Thương mại Dịch vụ Văn phòng	524.640.705	701.157.632
Thuế nhập khẩu đã nộp nhưng chưa được hoàn lại	-	525.140.832
Phải thu khác	15.000.000	106.867.663
<b>Cộng</b>	<b>1.667.129.444</b>	<b>2.774.931.100</b>
<b>3 . Hàng tồn kho</b>	30/6/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	4.210.799.199	7.907.638.542
Công cụ, dụng cụ	525.208.512	631.824.415
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	189.501.722.776	188.208.215.781
Hàng hóa	854.830.942	1.602.193.798
<b>Cộng</b>	<b>195.092.561.429</b>	<b>198.349.872.536</b>
<b>4 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	30/6/2014	01/01/2014
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	118.010.173	-
<b>Cộng</b>	<b>118.010.173</b>	<b>-</b>
<b>5 . Tài sản ngắn hạn khác</b>	30/6/2014	01/01/2014
Tạm ứng	5.313.147.853	4.933.298.679
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	515.984.290	91.152.000
<b>Cộng</b>	<b>5.829.132.143</b>	<b>5.024.450.679</b>

## 6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	60.388.452.257	66.540.557.584	11.959.315.125	4.523.958.326	143.412.283.292
Số tăng trong kỳ	-	1.095.157.591	-	-	1.095.157.591
- Mua trong năm	-	1.095.157.591	-	-	1.095.157.591
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	60.388.452.257	67.635.715.175	11.959.315.125	4.523.958.326	144.507.440.883



**6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp)**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	15.205.448.280	47.375.219.032	9.870.652.938	1.912.965.737	74.364.285.987
Số tăng trong kỳ	1.213.634.748	2.743.193.170	503.416.193	430.618.545	4.890.862.656
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>1.213.634.748</i>	<i>2.743.193.170</i>	<i>503.416.193</i>	<i>430.618.545</i>	<i>4.890.862.656</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.419.083.028	50.118.412.202	10.374.069.131	2.343.584.282	79.255.148.643
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	45.183.003.977	19.165.338.552	2.088.662.187	2.610.992.589	69.047.997.305
Tại ngày cuối kỳ	43.969.369.229	17.517.302.973	1.585.245.994	2.180.374.044	65.252.292.240

*Trong đó:*

Giá trị còn lại của TSCĐ tại 30/6/2014 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 50.848.540.115 đồng

Nguyên giá TSCĐ tại 30/6/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 38.375.946.724 đồng

**7 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	13.402.794.045	16.158.924.000	29.561.718.045
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.402.794.045	16.158.924.000	29.561.718.045
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.604.716.885	3.239.505.535	5.844.222.420
Số tăng trong kỳ	1.062.876.726	1.111.396.206	2.174.272.932
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>1.062.876.726</i>	<i>1.111.396.206</i>	<i>2.174.272.932</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	3.667.593.611	4.350.901.741	8.018.495.352
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	10.798.077.160	12.919.418.465	23.717.495.625
Tại ngày cuối kỳ	9.735.200.434	11.808.022.259	21.543.222.693

**8 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/6/2014	01/01/2014
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>11.700.000.000</b>	<b>11.700.000.000</b>
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	11.700.000.000	11.700.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>8.300.000.000</b>	<b>10.300.000.000</b>
Dự án thủy điện Trung Thu	-	2.000.000.000
Dự án thủy điện Hùng Lợi	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần sửa chữa dịch vụ nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty thủy điện VIWASEEN- Tây Bắc	5.500.000.000	5.500.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(300.000.000)</b>	<b>(493.883.650)</b>
Dự án thủy điện Trung Thu	-	(193.883.650)
Dự án thủy điện Hùng Lợi	(300.000.000)	(300.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>19.700.000.000</b>	<b>21.506.116.350</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/6/2014

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Hải Dương	33,43%	33,43%	Sản xuất thiết bị

**Đầu tư dài hạn khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/6/2014

Công ty đầu tư vào Dự án thủy điện Trung Thu với tỷ lệ cam kết góp vốn là 20% trên tổng số vốn điều lệ là 150 tỷ đồng, tương ứng với 30 tỷ đồng. Dự án này đang trong giai đoạn đầu tư. Tính đến ngày 01/01/2014, Công ty đã góp được 2.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, do Ban lãnh đạo Công ty đánh giá hiệu quả đầu tư vào dự án này không cao nên trong kỳ, Công ty đã thoái toàn bộ số vốn đã góp đối với khoản đầu tư này.

Đầu tư dự án thủy điện Hùng Lợi với tỷ lệ cam kết góp vốn là 25% trên tổng số vốn điều lệ là 30 tỷ đồng tương ứng với 7,5 tỷ đồng. Đến ngày 30/6/2014, Công ty đã góp được 0,3 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty quyết định ngừng đầu tư vốn vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đầu tư vào dự án này hiệu quả không cao, hoạt động kinh doanh thua lỗ và đã thực hiện trích lập dự phòng theo Báo cáo tài chính năm 2013.

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Sửa chữa Dịch vụ Nhiệt điện Miền Bắc với tỷ lệ là 5% trên tổng vốn điều lệ là 50 tỷ đồng tương ứng với 2,5 tỷ đồng.

Đầu tư vào Công ty Thủy điện VIWASEEN- Tây Bắc theo hợp đồng mua bán cổ phần ngày 02/7/2012 với số tiền 5,5 tỷ đồng tương ứng với 550.000 cổ phần trên tổng số vốn điều lệ là 150 tỷ đồng (tương ứng với 15.000.000 cổ phần), chiếm 3,67%.

<b>9 . Chi phí trả trước dài hạn</b>	30/6/2014	01/01/2014
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	16.706.015.904	22.976.286.102
Chi phí thương hiệu LILAMA và lợi thế kinh doanh	1.163.492.462	1.218.896.864
<b>Cộng</b>	<b>17.869.508.366</b>	<b>24.195.182.966</b>
<b>10 . Tài sản dài hạn khác</b>	30/6/2014	01/01/2014
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.403.132.880	1.403.132.880
<b>Cộng</b>	<b>1.403.132.880</b>	<b>1.403.132.880</b>
<b>11 . Vay và nợ ngắn hạn</b>	30/6/2014	01/01/2014
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>379.250.575.815</b>	<b>333.796.219.312</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh <sup>(1)</sup>	184.749.154.702	189.564.456.172
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh <sup>(2)</sup>	59.919.388.570	55.761.641.607
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Bắc Ninh <sup>(3)</sup>	23.772.903.524	23.511.693.443
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh <sup>(4)</sup>	81.030.940.878	54.925.350.185
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh <sup>(5)</sup>	29.778.188.141	10.033.077.905
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3.622.171.567</b>	<b>8.790.822.090</b>
(Chi tiết xem thuyết minh số 19)	3.622.171.567	8.790.822.090
<b>Cộng</b>	<b>382.872.747.382</b>	<b>342.587.041.402</b>

**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013-HĐTĐHM/NHCT282-LLM 69-1 ngày 6/9/2013 với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán các chi phí ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 3 tháng. Lãi suất của khoản vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 1 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Thời hạn cho vay của các khế ước là tối đa 9 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sau: Trung tâm điều hành sản xuất công ty lắp máy Lilama 69-1, khu dịch vụ thương mại và thể thao trị giá 89.587.000.000 đồng; các tài sản của bên thứ 3 bao gồm Quyền sử dụng đất của Ông Lưu Văn Toàn trị giá 2.520.000.000 đồng; Quyền sử dụng đất của ông Ngô Quốc Thịnh trị giá 1.984.000.000 đồng; Quyền sử dụng đất của ông Vũ Trùng Dương trị giá 3.008.000.000 đồng. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014 là 184.749.154.702 đồng.

(2) Hợp đồng theo tín dụng hạn mức số 01-167563/2013/HĐ ngày 17/1/2013 với bên cho vay là ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động với hạn mức là 60 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của các khế ước tối đa là 9 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất theo công bố của ngân hàng theo từng thời kỳ, lãi suất của các khế ước vay trong năm từ 9,5% tới 11%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ dự án đầu tư nhà máy theo kết cấu trị giá 900.000.000 đồng và tài sản trên đất là phần xây lắp dự án đầu tư nhà máy thép kết cấu tổng giá trị là 30.651.000.000 đồng. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 59.919.388.570 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 130.0045/2014/HĐTĐ-LPBBN ngày 31/3/2014 với bên cho vay là ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - chi nhánh Bắc Ninh. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức vay là 50 tỷ đồng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hiện hữu từ các hợp đồng mà bên được cấp tín dụng đang thực hiện đảm bảo cho số dư tín dụng là 10 tỷ đồng. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 23.772.903.524 đồng

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 019/14/HM/BM ngày 05/3/2014 với bên cho vay là ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo như Giấy đăng ký kinh doanh với hạn mức là 150 tỷ đồng. Thời hạn cho vay được xác định cho từng lần rút vốn, được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 09 tháng. Lãi suất cho vay ngắn hạn thả nổi theo lãi suất thông báo của bên cho vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 70.339.054.215 đồng và 501.966,51 (tương ứng với 10.691.886.663 đồng).

(5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 06/2013/HĐHM - PN/SHB.BN tháng 7/2013 với bên cho vay là ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Bắc Ninh. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và được quy định rõ trong từng khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân với hạn mức là 60 tỷ đồng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thi công của khách hàng hoặc quyền đòi nợ đã hình thành từ các hợp đồng thi công chưa thể chấp tại các tổ chức tín dụng khác. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 29.778.188.141 đồng.

**12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/6/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	14.132.380.733	16.526.325.175
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	408.182.114
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.532.097.301	1.794.534.058
Thuế thu nhập cá nhân	347.895.575	568.774.125
Các loại thuế khác	-	175.975.418
<b>Cộng</b>	<b>16.012.373.609</b>	<b>19.473.790.890</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	30/6/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	888.866.122	1.453.202.182
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.263.748.792	90.740.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.608.805.229	4.549.925.731
<i>Phải trả cổ tức các năm</i>	5.978.913.160	366.913.160
<i>Tiền thuế TNCN thu thừa của người lao động</i>	98.387.000	1.536.733.144
<i>Quỹ tình nghĩa LILAMA</i>	756.497.040	703.247.040
<i>Đoàn phí công đoàn</i>	1.174.153.429	892.383.429
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	1.600.854.600	1.050.648.958
<b>Cộng</b>	<b>13.761.420.143</b>	<b>6.093.868.001</b>
<b>14 . Phải trả dài hạn khác</b>	30/6/2014	01/01/2014
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.400.000.000	1.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.400.000.000</b>	<b>1.400.000.000</b>
<b>15 . Vay và nợ dài hạn</b>	30/6/2014	01/01/2014
<b><i>Vay dài hạn</i></b>	<b>5.833.267.090</b>	<b>6.203.267.090</b>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh <sup>(1),(2)</sup></i>	3.803.028.252	3.803.028.252
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh <sup>(3),(4)</sup></i>	2.030.238.838	2.400.238.838
<b><i>Nợ dài hạn</i></b>	<b>8.410.799.167</b>	<b>8.410.799.167</b>
<i>Thuê tài chính của Công ty CTTC TNHH MTV- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(5),(6),(7),(8),(9)</sup></i>	1.160.743.276	1.160.743.276
<i>Thuê tài chính của Công ty CTTC TNHH MTV- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(10),(11),(12),(13)</sup></i>	3.202.302.027	3.202.302.027
<i>Thuê tài chính của Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease <sup>(14),(15),(16)</sup></i>	4.047.753.864	4.047.753.864
<b>Cộng</b>	<b>14.244.066.257</b>	<b>14.614.066.257</b>

**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ dài hạn:**

<sup>(1)</sup> Hợp đồng tín dụng hạn theo dự án đầu tư phát triển số 0001/06/ĐTDA/BN ngày 14/3/2006 với bên cho vay là ngân hàng TMCP Ngoại Thương Bắc Ninh. Mục đích sử dụng tiền vay thực hiện Giai đoạn 1 Dự án Đầu tư nâng cao năng lực và mở rộng sản xuất nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bắc Ninh với hạn mức vay là 24.143.400.000 đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo thông báo lãi suất của ngân hàng. Thời hạn cho vay là 96 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Bắc Ninh cộng 0,25%/tháng. Phương thức đảm bảo tiền vay là tài sản thế chấp với tổng giá trị 1.770.640.771 đồng; tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay với tổng giá trị là 32.216.576 đồng; Dự nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 1.170.814.312 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 0 đồng.

<sup>(2)</sup> Hợp đồng tín dụng dài hạn số 010/13/ĐTDA/BN ngày 11/7/2013 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh với tổng số tiền là 2.632.213.940 đồng. Mục đích vay để thực hiện dự án "đầu tư máy móc thi công năm 2013" thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay là 13%/năm và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Phương thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án "đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2013". Dự nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 2.632.213.940 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 0 đồng.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 2010/Viettinbank - LLM 69.1 ngày 22/10/2010 với bên cho vay là ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Thời hạn cho vay là 51 tháng. Số tiền cho vay là 8.384.567.100 đồng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 15%/năm và có điều chỉnh lại. Phương thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án: "đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2010" với tổng giá trị tạm tính là 11.977.953.000 đồng. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 924.901.388 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 0 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2012/HDTD\_LLM ngày 18/10/2012 với bên cho vay là ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Ninh. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán các chi phí đầu tư dự án, đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2012 với số tiền cho vay là 4.455.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ tài sản trong tương lai hình thành từ vốn vay là Máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2012. Dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2014 là 1.105.337.450 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 0 đồng.
- (5) Hợp đồng cho thuê Tài chính số 119/2010/TSC-CTTC ngày 06/10/2010 (hợp đồng không hủy ngang). Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản cho thuê là Xe ô tô Toyota Camry 2.4G - 05 chỗ ngồi. Thời hạn thuê là 48 tháng từ ngày 15/10/2010. Lãi suất cho thuê là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay + biên độ 3,5%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là số nợ gốc đến hạn trả và là 115.456.750 đồng.
- (6) Hợp đồng cho thuê Tài chính số 118/2010/TSC-CTTC ngày 04/10/2010 (hợp đồng không hủy ngang). Bên cho thuê là Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản cho thuê là 02 vận thăng lồng đôi SC200/200 chiều cao nâng 96m. Thời hạn thuê là 48 tháng từ ngày 28/04/2011. Lãi suất cho thuê là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay + biên độ 3,5%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 277.380.000 đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 184.920.000 đồng.
- (7) Hợp đồng cho thuê Tài chính số 18/2011/TSC-CTTC ngày 17/02/2011 (hợp đồng không hủy ngang). Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản cho thuê là 2 xe ô tô tải gắn cầu 10 tấn Dongfeng. Thời hạn thuê là 48 tháng. Lãi suất cho thuê là lãi suất thả nổi của NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay cộng biên độ 3%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 1.014.510.000 đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 507.250.000 đồng.
- (8) Hợp đồng thuê tài chính số 77/2011/TSC-CTTC (hợp đồng không hủy ngang). Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương. Tài sản cho thuê là máy hàn tự động ngang thành bồn (máy hàn tự động đường hàn chu vi). Thời hạn thuê là 48 tháng tính từ ngày bên thuê thanh toán 100% tổng giá trị tài sản. Lãi suất cho thuê là 15%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 460.056.270 đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 183.980.000 đồng.
- (9) Hợp đồng thuê tài chính số 57/2012/TSC-CTTC ngày 27/09/2012 (hợp đồng không hủy ngang). Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tài sản thuê là 01 bộ Vận thăng lồng đôi. Thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày bên thuê nhận tài sản thuê tài chính. Lãi suất cho thuê tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 366.547.006 đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 81.600.000 đồng.
- (10) Hợp đồng cho thuê tài chính số 38.12.05.CTTC ngày 18/12/2012, bên cho thuê là Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tài sản thuê là 01 xe ô tô Toyota LandCruiser. Thời hạn thuê là 48 tháng tính từ ngày chuyển khoản đầu tiên cho nhà cung cấp xe. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố cộng biên độ 3,6%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 1.332.499.994 đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 266.500.002 đồng.
- (11) Hợp đồng cho thuê tài chính số 38.12.06.CTTC ngày 25/12/2012; Bên cho thuê là Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, tài sản thuê là 04 xe ô tô Ford Ranger XLS 4x2 MT. Thời hạn thuê là 48 tháng tính từ ngày chuyển khoản đầu tiên cho nhà cung cấp xe. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố cộng biên độ 3,6%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 1.209.999.990 đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 241.999.998 đồng.

<sup>(12)</sup> Hợp đồng cho thuê tài chính số 38.13.01/CTTC ngày 25/04/2013, bên cho thuê là Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tài sản thuê tài chính là Tời thủy lực model IYJ4-70-500-22-ZP. Thời hạn thuê là 4 năm. Lãi suất cho thuê là 13,4% và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 931.988.115 đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 159.769.392 đồng.

<sup>(13)</sup> Hợp đồng thuê tài chính số 38.13.02/CTTC ngày 26/03/2013, bên cho thuê là Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tài sản thuê tài chính là Xe ô tô đầu kéo và Sơ mi rơ moóc. Thời hạn thuê là 4 năm. Lãi suất cho thuê là 14,3% và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 480.958.324 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn trả là 84.875.004 đồng.

<sup>(14)</sup> Hợp đồng cho thuê tài chính số B1205082H3 ngày 12/06/2012, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease. Tài sản thuê là máy cầu thủy lực bánh lốp 45-60 tấn đã qua sử dụng. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày 25/06/2012. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cơ bản VND của Công ty cho thuê tài chính + biên độ 2,5%, lãi suất tại thời điểm vay là 16%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 1.375.000.014 đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là 458.333.330 đồng.

<sup>(15)</sup> Hợp đồng thuê tài chính số C1303042H2 ngày 26/03/2013, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease. Tài sản thuê tài chính là Máy khoan dầm CNC. Thời hạn thuê là 3 năm. Lãi suất cho thuê là 14,25% và được điều chỉnh hàng tháng tùy thuộc vào tình hình biến động thị trường. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 1.981.587.819 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn trả là 630.505.219 đồng.

<sup>(16)</sup> Hợp đồng thuê tài chính số B1305025H2 ngày 23/05/2013, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease. Tài sản thuê tài chính là 3 xe cầu. Tổng trị giá gốc thuê là 3.893.760.000 VND. Thời hạn thuê là 3 năm. Lãi suất cho thuê là 14% và được điều chỉnh hàng tháng tùy thuộc vào tình hình biến động thị trường. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2014 là 2.486.986.452 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn trả là 706.981.872 đồng.

## 16 . Doanh thu chưa thực hiện

Đây là khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính chưa được phân bổ. Thời gian phân bổ là theo thời hạn thuê tài sản.

## 17 . Vốn chủ sở hữu

### 17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 01 trang 28 của Báo cáo này

### 17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2014	01/01/2014
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	35.776.500.000	35.776.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	34.373.500.000	34.373.500.000
<b>Cộng</b>	<b>70.150.000.000</b>	<b>70.150.000.000</b>

### 17.3. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.015.000	7.015.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	7.015.000	7.015.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.015.000	7.015.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.015.000	7.015.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.015.000	7.015.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

<b>17.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.468.028.539	6.824.618.140
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.468.028.539	6.824.618.140
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.015.000	7.015.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.207	973

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
<b>18 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	29.176.128.822	29.958.921.883
Doanh thu của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	402.876.443.591	242.373.413.673
<b>Cộng</b>	<b>432.052.572.413</b>	<b>272.332.335.556</b>
<b>19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	29.176.128.822	29.958.921.883
Doanh thu thuần của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	402.876.443.591	242.373.413.673
<b>Cộng</b>	<b>432.052.572.413</b>	<b>272.332.335.556</b>
<b>20 . Giá vốn hàng bán</b>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Giá vốn từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	27.874.806.495	26.372.949.012
Giá vốn của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	362.669.840.316	207.974.528.804
<b>Cộng</b>	<b>390.544.646.811</b>	<b>234.347.477.816</b>
<b>21 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.906.048	131.184.453
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	324.119.105	371.945.294
<b>Cộng</b>	<b>393.025.153</b>	<b>503.129.747</b>
<b>22 . Chi phí tài chính</b>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lãi tiền vay	16.933.489.224	14.772.346.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	283.367.936	712.405.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	350.980.689	69.129.689
Chi phí tài chính khác	(193.883.650)	1.300.000
<b>Cộng</b>	<b>17.373.954.199</b>	<b>15.555.181.131</b>

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
<b>23 . Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định	-	5.160.375.414
Thu nhập khác	447.976.704	173.706.159
<b>Cộng</b>	<b>447.976.704</b>	<b>5.334.081.573</b>
<b>24 . Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại	-	5.160.375.414
Chi phí khác	375.785.068	3.249.129
<b>Cộng</b>	<b>375.785.068</b>	<b>5.163.624.543</b>
<b>25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	10.856.446.845	9.108.172.930
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	26.046.231
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	10.856.446.845	9.134.219.161
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	2.388.418.306	2.283.554.790
<b>26 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.675.627.355	101.142.077.714
Chi phí nhân công	140.204.871.564	109.443.955.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.065.135.588	6.818.498.581
Chi phí dự phòng	302.871.858	562.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.179.375.540	50.605.342.207
Chi phí khác bằng tiền	1.512.217.879	599.119.690
<b>Cộng</b>	<b>388.940.099.784</b>	<b>269.170.994.083</b>

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 . Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
<b>Doanh thu các công trình</b>				
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	84.301.770.465
2	Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Đơn vị thành viên	Doanh thu bán hàng	1.654.187.280
<b>Chi phí</b>				
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Thuê cầu và vận chuyên cầu, CP đào tạo	2.004.246.272
2	Công ty Cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên	Thuê lắp đặt thiết bị kết cấu	8.095.025.454
3	Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Công ty liên kết	Thuê lắp đặt hệ thống đường gió	1.115.636.300



Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng Khách hàng ứng trước Phải trả cổ tức	94.733.055.650 (96.970.630) (2.862.120.000)
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Đơn vị thành viên	Phải thu khác	141.800.000
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(439.420.241)
4	Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	2.448.242.413
5	Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	127.764.350
6	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	289.797.508
7	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	404.645.459
8	Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Công ty liên kết	Phải trả người bán	(4.453.961.574)

**\*Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối kỳ /kỳ này	Đầu kỳ/kỳ trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	20%	23%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	80%	77%
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	80%	80%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	20%	20%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	Lần	1,25	1,25
2.2 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,03	0,09
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</b>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	2,51%	3,27%
- Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	1,96%	2,45%

**\* Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong 6 tháng đầu năm 2014**

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Tiền lương
1	Bùi Quang Vinh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	148.760.000
2	Ngô Quốc Thịnh	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	21.600.000	145.774.000
3	Hà Văn Mỹ	Thành viên Hội đồng quản trị	21.600.000	119.734.000
4	Ngô Quang Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị	21.600.000	93.969.000
5	Nguyễn Thị Quế	Thành viên Hội đồng quản trị	21.600.000	93.940.000
6	Ngô Anh Đức	Trưởng Ban kiểm soát	21.600.000	-
7	Đỗ Hà Tá	Thành viên Ban kiểm soát	7.200.000	37.288.000
8	Vũ Công Nam	Thành viên Ban kiểm soát	14.400.000	63.247.000
9	Nguyễn Anh Tú	Thành viên Ban kiểm soát	7.200.000	54.973.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>136.800.000</b>	<b>757.685.000</b>

Đơn vị tính: đồng

**2 . Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Đơn vị tính: đồng		
	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	402.876.443.591	29.176.128.822	432.052.572.413
Khấu hao và chi phí phân bổ	375.191.442.899	29.095.945.259	404.287.388.158
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	27.685.000.692	80.183.563	27.765.184.255
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.095.157.591	-	1.095.157.591
Tài sản bộ phận	524.428.608.264	3.248.666.442	527.677.274.706
Tài sản không phân bổ	-	-	95.853.548.890
<b>Tổng tài sản</b>			<b>623.530.823.596</b>
Nợ phải trả bộ phận	412.199.532.302	2.409.139.468	414.608.671.770
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	83.885.326.421
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>498.493.998.191</b>

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thuộc các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

**3 . Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2014 đồng	01/01/2014 đồng	30/6/2014 đồng	01/01/2014 đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.414.801.509	41.487.162.774	12.414.801.509	41.487.162.774
Phải thu khách hàng	282.756.752.647	233.712.010.568	275.018.377.821	226.276.507.600
Phải thu khác	1.667.129.444	2.774.931.100	1.667.129.444	2.774.931.100
<b>Cộng</b>	<b>296.838.683.600</b>	<b>277.974.104.442</b>	<b>289.100.308.774</b>	<b>270.538.601.474</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	32.839.012.067	58.551.074.427	32.839.012.067	58.551.074.427
Phải trả khác	15.161.420.143	7.493.868.001	15.161.420.143	7.493.868.001
Chi phí phải trả	530.922.410	-	530.922.410	-
Các khoản vay	397.116.813.639	357.201.107.659	397.116.813.639	357.201.107.659
<b>Cộng</b>	<b>445.648.168.259</b>	<b>423.246.050.087</b>	<b>445.648.168.259</b>	<b>423.246.050.087</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/6/2014 (được thuyết minh tại V.08).

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ (30/6/2014)</b>			
Các khoản vay	382.872.747.382	14.244.066.257	<b>397.116.813.639</b>
Phải trả người bán	32.839.012.067	-	<b>32.839.012.067</b>
Chi phí phải trả	530.922.410	-	<b>530.922.410</b>
Phải trả khác	13.761.420.143	1.400.000.000	<b>15.161.420.143</b>
<b>Số đầu kỳ (01/01/2014)</b>			
Các khoản vay	342.587.041.402	14.614.066.257	<b>357.201.107.659</b>
Phải trả người bán	58.551.074.427	-	<b>58.551.074.427</b>
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	6.093.868.001	1.400.000.000	<b>7.493.868.001</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**5 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC).

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGÔ THỊ LƯƠNG

NGUYỄN THỊ QUẾ

NGÔ QUỐC THỊNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

Đ/c: Số 17 Đường Lý Thái Tổ - TP Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>70.150.000.000</b>	<b>14.925.000.000</b>	<b>16.572.114.988</b>	<b>3.159.754.271</b>	<b>428.380.000</b>	<b>10.848.212.312</b>	<b>116.083.461.571</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	13.765.836.540	13.765.836.540
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.700.228.836	2.700.228.836
Trích các quỹ	-	-	6.935.000.000	-	904.150.000	-	7.839.150.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	9.339.441.148	9.339.441.148
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	4.209.000.000	4.209.000.000
Giảm khác	-	-	2.700.228.836	-	-	-	2.700.228.836
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>70.150.000.000</b>	<b>14.925.000.000</b>	<b>20.806.886.152</b>	<b>3.159.754.271</b>	<b>1.332.530.000</b>	<b>13.765.836.540</b>	<b>124.140.006.963</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	8.468.028.539	8.468.028.539
Trích các quỹ	-	-	5.506.334.616	-	688.291.827	-	6.194.626.443
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	8.153.836.540	8.153.836.540
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	5.612.000.000	5.612.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>70.150.000.000</b>	<b>14.925.000.000</b>	<b>26.313.220.768</b>	<b>3.159.754.271</b>	<b>2.020.821.827</b>	<b>8.468.028.539</b>	<b>125.036.825.405</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 19/4/2014, cụ thể như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số tiền</u>
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5.506.334.616
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	688.291.827
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.959.210.097
- Chia cổ tức	5.612.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.765.836.540</b>